TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 02/03/2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng tín dụng "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Lê Thị Minh Trang**

- *Các Thẩm phán*: Bà **Phan Thị Hồng Dung**

Bà **Hà Thị Phương Thanh**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông **Huỳnh Minh Đức** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*: Ông **Nguyễn Văn Phi** - Kiểm sát viên.

Ngày 02/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 17/2022/TLPT HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022, về việc *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng tín dụng".* Do bản án sơ thẩm số 47/2022/HNGĐ-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/QĐPT ngày 02 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà ***Trần Huỳnh T***, sinh năm 1978. (Có mặt)

Nơi cư trú: Số B V (N cũ), phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Trần Đình K** - Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố C.

Bị đơn: Ông ***Phan Thanh H,*** sinh năm 1978 (Có mặt)

Nơi cư trú: B V (Nguyễn Văn C cũ), phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Bùi Ngọc T1** - Văn phòng luật sư Bùi Ngọc T1 thuộc Đoàn luật sư thành phố C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

*1/ Bà **Trần Thanh H1,*** sinh năm 1950 (1942) – Chết tháng 12/2022

Địa chỉ: B, khu dân cư I, Khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1, gồm các con của bà H1 là:

1. Ông **Phan Thanh T2**, sinh năm 1968
2. Ông **Phan Thanh T3**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: H Khu vực 6, Khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Ông **Phan Thanh H**, sinh năm 1978
4. Bà **Phan Thị Hồng L,** sinh năm 1980

Địa chỉ: B KDC I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Cả 4 người có văn bản ủy quyền cho: Bà ***Trần Thúy P***, sinh năm 1957. (Có mặt).

Địa chỉ: I L, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ

2/ Ngân hàng TMCP N1 (V1).

Địa chỉ: A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Nghiêm Xuân T4*** – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông ***Trần Long G*** – Giám đốc Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh C2 (Giấy ủy quyền số 261/UQ-VCB-PC ngày 18/6/2018). Ông ***Võ Anh K1***, Bà ***Đoàn Thị Yên V*** – Trưởng, phó phòng G2, VCB – Chi nhánh C2 (Giấy ủy quyền số 246/UQ-CTH ngày 01/11/2021).

Địa chỉ: A P, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ. (Ông K1 có mặt, ông G, bà Y vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ***Công ty cổ phần Đ1 (Công ty Đ1***). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số D U, Phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Những người làm chứng:

1. Ông **Phan Thanh T3**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: H Khu vực 6, Khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bà **Phan Thị Hồng L,** sinh năm 1980

Địa chỉ: B KDC I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Bà **Nguyễn Thị T5**, sinh năm 1968

Địa chỉ: A N, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ.

4. Bà **Nguyễn Thị Mỹ T6**, sinh năm 1973

Địa chỉ: D T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

5. Bà **Dương Thị Bé S**, sinh năm 1977 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)**.**

Người kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ KIỆN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2018, quá trình giải quyết vụ án bà Trần Huỳnh T trình bày:***

Bà và ông Phan Thanh H tự nguyện tìm hiểu nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận N, thành phố Cần Thơ vào ngày 31/10/2006. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại căn nhà A N (nay là số B V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ).Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, có 02 con chung tên Phan Tấn P1, sinh ngày 19/8/2007 và Phan Trần Phúc T7, sinh ngày 16/3/2012. Trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được các tài sản, gồm: Nhà ở, đất ở, xe ô tô, mô tô, nhiều vật dụng khác trong nhà và có nợ chung tại Ngân hàng.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2016 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn: Nguyên nhân là do ông H thường xuyên chửi mắng, đánh đập, xúc phạm bà, buộc lòng bà phải báo chính quyền địa phương can thiệp và ông H thường xuyên vắng nhà, không chăm lo gia đình, vợ con. Đồng thời, khi về nhà lại có những hành động bất thường, như đốt giấy vàng mã ném tung tóe trong nhà, mở xả tất cả các vòi nước mặc dù không sử dụng, bật sáng tất cả các bóng đèn dù là ban ngày, mở hết công suất các quạt gió. Nguy hiểm nhất là chứa xăng trong phòng ngủ để đe dọa và yêu cầu bà ly hôn, vì ông H đã có con với người phụ nữ khác. Bà đã rất nhẫn nhục, khuyên nhủ để hàn gắn nhưng bất thành vì mâu thuẫn quá trầm trọng. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Về hôn nhân, yêu cầu ly hôn với ông H;

Về con chung, yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên Phan Tấn P1, sinh ngày 19/8/2007 và Phan Trần Phúc T7, sinh ngày 16/3/2012. Yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, mỗi đứa 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung:

a) Yêu cầu chia đôi theo giá trị đối với các tài sản, gồm:

a.1. Căn nhà bán kiên cố có diện tích xây dựng 44m^2 và giá trị quyền sử dụng đất 96m^2, thửa số 194, tờ bản đồ số 10 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5401060636 cấp ngày 17/9/1999 - tọa lạc 256/A8 Võ Trường Toản). Trị giá nhà, đất khoảng 1.200.000.000 đồng;

a.2. Ba mươi (30) căn nhà cấp 4 (29 phòng trọ và 01 phòng ở) xây dựng trên phần đất 274,3 m^2 cạnh số D9, Tổ G, Khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CH02148 ngày 17/9/2010). Trị giá khoảng 500.000.000 đồng;

a.3. Căn nhà liền kề số E25 diện tích 77,6 m^2 tại Khu đô thị M, quận C, thành phố Cần Thơ. Giá mua là 552.100.000 đồng (đã thanh toán được 406.470.000 đồng);

a.4. Xe ô tô 4 chỗ ngồi hiệu Toyota Vios; Biển số 65A-111.09. Trị giá khoảng 600.000.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản trên tạm tính là 2.706.470.000 đồng.

b) Yêu cầu chia đôi theo hiện vật các tài sản gồm:

b.1. Ông H được nhận quyền sử dụng 274,3 m^2 đất (Giấy chứng nhận số CH02148 ngày 17/9/2010). Trị giá khoảng 1.400.000.000 đồng;Bà T được quyền sử dụng 272,9 m^2 đất (Giấy chứng nhận số CH001296 ngày 07/6/2010). Trị giá khoảng 1.400.000.000 đồng;

b.2. Ông H được quyền sở hữu và sử dụng xe mô tô Dream biển số 65X4-0569. Trị giá khoảng 15.000.000 đồng; Bà T được quyền sở hữu và sử dụng xe mô tô Lead biển số 65X3-3838; Trị giá khoảng 15.000.000 đồng.

Về nợ chung: Tính đến cuối tháng 7/2018 nợ Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh C2 – Phòng giao dịch quận C là 700.000.000 đồng (Hợp đồng tín dụng số 125 ngày 29/6/2015, có thế chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02148 và CH001296). Yêu cầu chia đôi trách nhiệm thanh toán số nợ chung. Tuy nhiên, trong các tài sản chung có căn nhà bán kiên cố tại số B V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ do ông H đứng tên từ năm 2003, nhưng sau khi cưới nhau đã sát nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Cùng chung sống tại căn nhà này và nâng cấp, sửa chữa. Các tài sản khác đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do vợ chồng cùng tạo lập.Việc chăm lo ăn uống, đưa rước các con đi học đều do một mình bà thực hiện.

**** Theo đơn phản tố ngày 27/9/2019, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Thanh H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân, vì thương con cái nên ông không muốn ly hôn với bà T; ông không có lỗi gì với bà T, không có quan hệ bất chính bên ngoài như bà T vu khống. Còn nếu bà T cương quyết ly hôn, ông thống nhất ly hôn với bà T. Có 02 con chung, như bà T trình bày. Ông có nguyện vọng xin được nuôi 02 con đến trưởng thành, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Nếu bà T dành quyền nuôi 02 con, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa 1.500.000 đồng/tháng đến khi trưởng thành.

Về tài sản, có được là từ nguồn tiền mượn má ông (bà Trần Thanh H1) để

mua. Bà T không có đóng góp tiền trong tài sản có được, ông mượn má ông và tự làm ra tiền là chính.

Về tài sản riêng, có trước hôn nhân. Má ông mua cho ông căn nhà A N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ vào ngày 19/12/2003. Việc bà T khai bỏ tiền ra trả là không có thật.

Ngoài ra tài sản chung của vợ chồng, bà T còn giữ gồm:

1/ 01 cây vàng nữ trang cưới do ba má ông cho vợ chồng trong ngày cưới (trước 31/10/2006);

2/ Ông có mua 01 nhẫn hột xoàn vàng trắng (mua tại P2 năm 2014) và 0.5 chỉ vàng tặng phẩm, bà T đang giữ;

3/ Năm 2016, 2017 ông mua 06 chỉ vàng miếng cho 02 con, bà T đang giữ.

Nay yêu cầu phản tố: Công nhận tài sản riêng đối với căn nhà, đất tại A N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ cho Phan Thanh H;

Chia theo hiện vật:

1/ Ông chấp nhận chia tài sản theo tỷ lệ: Ông được 8/10, bà Trân 2 (trên phần tài sản bà T yêu cầu chia), còn phần nợ của bà Trần Thanh H1 và Ngân hàng ông chịu trách nhiệm trả;

2/ Nếu bà T không đồng ý chia theo yêu cầu của ông, thì phần tài sản bà T yêu cầu chia; chia theo tỷ lệ ông được 7/10, bà Trân 3, gồm các phần sau:

+ Phần nợ của bà Trần Thanh H1, xe Vios, nhà trọ và đất đường lò bánh Viên Thạnh (chưa hoàn công, trị giá 590 triệu đồng), nhà và đất tại Công ty Đ1, một cây vàng 10 và 8 triệu đồng;

+ Phần nợ Ngân hàng khoảng 850 triệu đồng;

3/ Chia tài sản theo tỷ lệ: Ông được 5/10, bà Trân 5 (về cây vàng nữ trang được ba má cho trong ngày cưới - trước 31/10/2006);

4/ Chia tài sản theo tỷ lệ: Ông được 5/10, bà Trân 5 (về 01 nhẫn hột xoàn vàng trắng và 0.5 chỉ vàng tặng phẩm);

5/ Buộc bà T trả lại 06 chỉ vàng miếng, để ông tặng cho 02 con.

**** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 17/10/2019 Ngân hàng TMCP N1 (Viết tắt V2) – Chi nhánh C2 trình bày:***

V2 với ông H và bà T ký Hợp đồng tín dụng số 125/2015/HĐTD/BĐS ngày 29/6/2015. Số tiền vay: 940.000.000đồng; Mục đích vay: Mua đất ở; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất vay: 9%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; Khách hàng đã nhận nợ vay số tiền 940.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 129 ngày 29/6/2015). Khoản vay trên được thế chấp bảo đảm quyền sử dụng đất tại

Khu vực II, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010). Hợp đồng thế chấp tài sản số 40/2014/HĐTC/BĐS ngày 27/6/2014. V2 đã nhiều lần liên hệ, làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, cho đến nay khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của Ngân hàng. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông H, bà T thanh toán số nợ tạm tính đến ngày 16/10/2019 là 811.837.456 đồng (gốc: 730.000.000 đồng, lãi trong hạn 80.431.805 đồng, lãi quá hạn 1.405.651 đồng) và ông H, bà T phải chịu lãi phát sinh cho đến khi tất nợ. Nếu không trả nợ thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp trừ nợ.

**** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 30/8/2019, bà Trần Thanh H1 trình bày:***

Sau khi H và T cưới nhau vào cuối năm 2006, H và T không chịu ở chung nhà tại số B M, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ mà ở nhờ nhà chị vợ Trần Huỳnh Đ - tại khu dân cư P, đường T, phường H, quận N (H là con trai út và ở chung nhà lo cho ba má), vợ chồng bà suy nghĩ nhà đất mình rộng và cho thuê nhà trọ, không chịu ở mà con mình qua ở nhờ bên vợ (vì T không muốn làm dâu), bà thấy kỳ quá nên kêu H qua cho mượn tiền mua 01 căn nhà của Công ty Đ1, phường H, quận C để ở. Ngày 16/7/2009, bà cho H mượn 186.000.000 đồng để trả 30%; ngày 10/3/2011 bà cho H mượn 220.000.000 đồng để trả 40%. Công ty Đ1 lâm nợ không thi công nữa và không kịp tiến độ giao nhà như hợp đồng đã ký, còn nợ lại 30% tiền nhà chưa đóng cho Công ty (nhà này do H đứng tên trong hợp đồng mua bán). H về bàn với bà, bà cho mượn 1,1 tỷ đồng mua miếng đất 550 m^2 của 02 anh em ông H2, ông G1 ở lộ ngân hàng (lò bánh Viên Thạnh). Khi mua đất xong, vợ chồng H, T đứng tên vay 2 tỷ đồng tại V2 phòng G2 để cất 30 căn nhà trọ; khi đó H tự vay mượn anh em trong gia đình đóng lãi và gốc mỗi tháng 25 triệu đồng, đóng được một thời gian không có khả năng đóng nữa, vì anh em cũng không có khả năng cho mượn nữa nên H có hỏi mượn tiền bà để trả nợ ngân hàng. Ngày 31/7/2015, bà cho H mượn thêm 01 tỷ đồng để trả Ngân hàng. Đến đầu năm 2017, H học xong cao học và cần có phương tiện đi lại làm việc; ngày 04/01/2017, bà có cho H mượn thêm 635 triệu đồng để mua xe ô tô Vios. Ngoài ra, vào năm 2009 H có mượn bà 01 cây vàng 24K và 8.000.000 đồng mua xe cho T đi làm. Các lần mượn tiền H đều viết biên nhận, nhưng đến nay H – T chưa trả tiền. Nay vợ chồng H – Trân ly hôn và chia tài sản, nên yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Phan Thanh H, Trần Huỳnh T phải trả 05 khoản tiền nợ và 01 cây vàng 24K (loại 10 tuổi). Tổng cộng: 7.028.800.000 đồng (gốc: 3.149.000.000 đồng, lãi: 3.879.800.000 đồng). Nếu không có tiền trả, thì giao những tài sản đã mượn tiền của bà để mua.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án sơ thẩm số 47/2022/HNGĐ-ST ngày 22/6/2022, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa bà Trần Huỳnh T với ông Phan Thanh H.

Về con chung: Giao cháu Phan Tấn P1 (N), sinh ngày 19/8/2007 và Phan Trần Phúc T7 (N), sinh ngày 16/3/2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 tuổi. Ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa 1.500.000 đồng/tháng, ông H có quyền thăm nom, chăm sóc con không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

A. Đối với tài sản là nhà, đất:

1/ Nhà, đất tại số A N (nay là B V phường A, quận N, thành phố Cần Thơ). Giao tài sản này cho bà T quản lý sử dụng, bà T phải giao cho ông H số tiền 1.904.845.200 đồng. Sau khi giao tiền xong, bà T có quyền làm thủ tục đứng tên quyền sở hữu tài sản;

2/ Phần đất 272.90 m^2, thửa 1655 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: BB619477 ngày 07/6/2010, do bà Trần Huỳnh T đứng tên); phần đất 274.30 m^2, thửa 397, tờ bản đồ số 21 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010, do ông Phan Thanh H đứng tên) và ba mươi (30) căn nhà (T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ).

Giao các tài sản trên cho ông H quản lý sử dụng, ông H phải giao cho bà T số tiền 12.777.777.000 đồng (sau khi giao tiền cho bà T và thanh toán xong số nợ cho V2, ông H mới được quyền làm thủ tục đứng tên quyền sở hữu tài sản này).

3/ Đối với nhà, đất số E25, Đường số C, Khu đô thị M, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Tài sản này sẽ tách ra giải quyết sau, khi ông H, bà T đã thanh toán xong số tiền 165.630.000 đồng còn lại cho Công ty Đ1 hoặc khi Công ty Đ1 có đơn khởi kiện thì Tòa án giải quyết thành vụ án khác.

B. Đối với tài sản là động sản:

1/ Ghi nhận việc ông H nhận xe mô tô Dream biển số 65X4-0569, bà T nhận

xe mô tô Honda Lead biển số 65X3-3838;

2/ Giao cho ông H xe ô tô Vios biển số 65A-111.09, ông H phải giao cho bà T ½ giá trị xe là 200.000.000đồng.

III/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông H, đối với 01 cây vàng nữ trang; 01 nhẫn hột xoàn vàng trắng + 0.5 chỉ vàng tặng phẩm và 06 chỉ vàng miếng;

IV/ Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trần Thanh H1.

V/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của V2.

Buộc bà T, ông H thanh toán nợ cho V2 số tiền tạm tính đến ngày 22/6/2022 là 1.052.673.840đồng (Gốc 724.750.000đồng, lãi trong hạn 304.858.713đồng, lãi phạt 23.065.127đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký tính từ ngày 23/6/2021 cho đến khi tất nợ. Nếu ông H, bà T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 274,30 m^2, thửa 397, tờ bản đồ số 21 (tọa lạc Khu vực II, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ - theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010, do ông Phan Thanh H đứng tên) để trừ nợ.

Sau khi phát mãi tài sản thế chấp trừ nợ, giá trị tài sản cụ thể còn lại bao nhiêu sẽ chia đôi cho bà T, ông H mỗi bên nhận ½ giá trị tài sản.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí đo đạc, thẩm định, định giá và quyền kháng nghị, kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 01/7/2022: Ông Phan Thanh H có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận phần tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung.

Ngày 05/7/2022: Bà Trần Huỳnh T kháng cáo yêu cầu xét xử lại theo hướng chấp nhận cho bà được nhận bằng hiện vật phần đất có diện tích 272,90m^2; thửa đất số 1655; Tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại khu vực I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà đứng tên. Bà chấp nhận hoàn lại cho ông H số tiền chênh lệch. Trường hợp để tạo điều kiện cho ông H cũng có đất giáp với mặt tiền đường thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng thì bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia đôi dọc theo hai thửa đất. Ông H được nhận phần đất có các dãy nhà trọ và bà nhận phần đất trống. Người nhận phần đất, nhà có giá trị cao hơn phải giao trả lại cho bên kia phần chênh lệch.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

**** Ý kiến nguyên đơn***: Bà kháng cáo yêu cầu xét xử lại theo hướng chấp nhận cho bà được nhận bằng hiện vật phần đất, đề nghị chia mỗi bên có phần mặt tiền từ trước thẳng ra sau và để tạo điều kiện cho ông H cũng có đất giáp với mặt tiền đường thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng thì bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia đôi dọc theo hai thửa đất có chiều ngang giáp lộ là 9,9 m và ngang sau 10 m dài 55m. Ông H được nhận phần đất có các căn nhà và dãy nhà trọ, bà nhận phần đất không có nhà. Người nhận phần đất, nhà có giá trị cao hơn phải giao trả lại cho bên kia phần chênh lệch.

Về hôn nhân, giữ yêu cầu ly hôn được tiếp tục nuôi 02 con đến khi trưởng thành và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con như án sơ thẩm đã tuyên; Về tài sản chung, yêu cầu chia đôi; về số nợ vay của Ngân hàng mỗi bên chịu ½ số nợ.

Đồng thời, bà đề nghị ghi nhận ông H và bà cùng tặng cho căn nhà B V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (gọi tắt là nhà A8) cho hai con, bà tiếp tục sử dụng quản lý cùng các con, khi nào các con đủ tuổi trưởng thành ông H có trách nhiệm làm thủ tục sang tên quyền sở hữu nhà đất cho 2 con và ông H hiện nay đang giữ toàn bộ giấy tờ nhà đất này nên yêu cầu ghi rõ để thuận lợi cho sau này. Phần đất bên Công ty Đ1 tách ra giải quyết tranh chấp sau; phần ông giá trị tài sản của dãy nhà trên đất đường T ông H thối bà 600 triệu đồng.

*** Ý kiến bị đơn**: có thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Ông không đề nghị hủy án sơ thẩm mà đề nghị sửa lại 1 phần bản án sơ thẩm xem xét lại phần tài sản là tài sản ông tạo lập riêng từ nguồn tiền cha mẹ ông tặng cho.

Phần hôn nhân, nuôi con và cấp dưỡng ông đồng ý như án sơ thẩm đã tuyên. Qua phiên tòa phân tích ông đồng ý tặng cho căn nhà và đất A8 là tài sản riêng của ông trong đó bà T có một phần đóng góp. Cả hai con hiện nay sống với mẹ nên ông yêu cầu ghi nhận việc ông tặng cho các con phần nhà đất này, khi nào 2 con đủ 18 tuổi sẽ làm thủ tục sang tên cho các con, ông không tranh chấp phần tài sản này.

Về tài sản chung là phần đất ở đường T ông xác định là nguồn tài sản được tạo lập từ cha mẹ ông cho tiền mới mua được đất, phía bà T xác định có công sức đóng góp thì ông đồng ý để lại 2 phần giá trị cho bà T chứ không đồng ý chia đôi như án sơ thẩm đã tuyên.

Đối với phần nợ Ngân hàng khi vay 2 tỷ đồng, trong quá trình trả hàng tháng đã trả được một phần nợ. Đến năm 2015, ông được cha mẹ cho thêm một phần tiền khi không nhận Nhà từ đường của gia đình nên ông đã dùng để mua xe và trả nợ Ngân hàng 1 tỷ đồng, nên ông đề nghị bà T phải hoàn lại phần tiền này cho ông và chiếc xe Ô tô là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia ½ giá trị cho bà T là 200 triệu đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Số nợ ngân hàng là để xây dựng nhà trọ trên đất, đó được xác định là tài sản chung trên đất thì ông đồng ý

thối lại giá trị cho bà T là 600 triệu đồng.

**** <u>Quan điểm của luật sư bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:</u>***

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét sửa án sơ thẩm về tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá.

Về hôn nhân con chung, cấp dưỡng các bên không đặt ra xem xét lại nên luật sư đề nghị giữ y bán án sơ thẩm. Các phần không kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật như: Đình chỉ yêu cầu độc lập bà H1; Đình chỉ phản tố của ông H, Nhà E H, quận C đề nghị tách ra như án sơ thẩm khi phát sinh tranh chấp giải quyết sau.

Căn nhà và đất A8 hai bên đều thừa nhận đây là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân, trong quá trình sinh sống bà T có góp phần sửa chữa nhà. Nay cả ông H và bà T đều đề nghị ghi nhận đồng ý tặng cho các con phần tài sản này nên ghi nhận sự tự nguyện, giao cho bà T cùng các con quản lý sử dụng khi con đủ tuổi sẽ trưởng thành thì ông H hỗ trợ làm các thủ tục cho các con được quyền chỉnh lý sang tên.

Đối với hai thửa đất và 30 căn nhà tại Khu V, phường A. Bà T đề nghị xác định đây là tài sản chung, không đồng ý nhận giá trị mà yêu cầu chia hiện vật, xin nhận phần 5m, chạy dài hết đất xẻ dọc từ mặt tiền đi vào phía không có nhà, phần chênh lệch giá trị ai nhận cao hơn thì bù trừ cho bên kia.Ông H cho rằng đây cũng là tài sản riêng, nhưng không có giấy tờ gì chứng minh.

Tại phiên tòa ngày 9/2/2023: Tòa án đã tạo điều kiện cho 2 bên chứng minh nguồn tiền để mua khối tài sản này. Ông H tại giai đoạn sơ thẩm chứng minh việc tạo lập tài sản bằng các biên nhận nợ của mẹ ông là bà H1. Sau đó, bà H1 rút yêu cầu độc lập thì ông ông H lại thay đổi cách chứng minh. Theo luật sư chữ ký của Văn bản tặng cho mà ông H chứng minh nguồn tiền 1,5 tỷ được cho riêng với chữ ký trong Bản di chúc nhìn bằng mắt thường không phải chữ ký của ông L1, bà H1. Tuy nhiên, vì chị T cũng không yêu cầu giám định nên cũng chỉ nêu ra để thấy rằng Văn bản tặng cho riêng là giả tạo. Mặc dù, có thể trên thực tế bà T cũng xác định có nghe nói việc cha mẹ chồng có cho số tiền 1,5 tỷ đồng nhưng không cho bằng văn bản như ông H cung cấp. Luật sư đề nghị ông H phải có nghĩa vụ chứng minh. Ngoài ra, trong quá trình thu thập chứng cứ bà T chứng minh được việc ông H có rút tiền 800triệu đồng ngày 25/12/2009 tại Ngân hàng X và có ký trong biên nhận đã trả tiền mua đất tại Công ty H3. Ông H là người nộp tiền tại Công ty H3 và nội dung trong biên nhận cọc ghi rõ việc trả tiền và nếu không trả thì mất cọc nên đây là căn cứ chứng minh ông H đã dùng tiền mua đất tại Khu H chứ không phải dùng tiền cha mẹ cho mua đất tại đường T hiện hai bên đang tranh chấp. Bản thân khi nhận được tiền cho từ gia đình ông H không có báo cho bà T biết. Ông H

lý giải đất mua khu H giao cho em gái đứng tên là vì lúc đó ông H đi làm, là công chức nên sợ phải kê khai tài sản, sau đó đã soạn sẵn Văn bản tặng cho lại ông H nhưng mới dừng lại ở đó. Mặc dù việc tặng cho chưa hoàn thành và chưa có giá trị về mặt pháp lý nhưng đã có căn cứ chứng minh có giao dịch và lời trình bày của bà T là phù hợp. Nguyên đơn cũng chứng minh được công sức đã đóng góp khi cùng ký vay tại các ngân hàng sửa chữa nhà, đóng góp trả tiền mua đất và tiền vay ngân hàng.

Về nợ Ngân hàng: Vợ chồng cùng ký thế chấp để vay tiền và bà T hàng tháng đóng góp để trả gốc và lãi, ông H cũng thừa nhận nên không chứng minh thêm. Do đó, vợ chồng cùng đứng tên vay ngân hàng, nên chịu trách nhiệm chung.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T như đã trình: Chia hiện vật mỗi bên ½ trên 2 thửa đất, giá trị nhà và dãy phòng trọ ông H nhận thì có nghĩa vụ thối lại cho chi Trân 600 triệu đồng, ghi nhận thỏa thuận này tại phiên tòa; Xe ô tô Vios, hai bên đã thống nhất giá 400.000.000 đồng, nay ông H yêu cầu không chia theo là không phù hợp nên không chấp nhận; Đối với 02 xe mô tô, hai bên đã thỏa thuận xong; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm về việc chia hiện vật như bà T trình bày.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Về hôn nhân, con chung, cấp dưỡng các bên không đặt ra xem xét lại thêm**.** Các phần không kháng cáo nên có hiệu lực pháp luật.

Căn nhà A8 xét về nguồn gốc, đôi bên đều thừa nhận đây là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân, trong quá trình sinh sống bà T có góp phần sửa chữa nhà. Nay cả ông H và bà T đều đề nghị ghi nhận đồng ý tặng cho các con phần tài sản này nên ghi nhận sự tự nguyện, giao cho bà T cùng các con quản lý sử dụng khi con đủ tuổi trưởng thành thì ông H hỗ trợ làm các thủ tục cho các con được quyền chỉnh lý sang tên. Đối với 02 xe mô tô, hai bên đã thỏa thuận xong; Xe ô tô Vios, nay ông H yêu cầu không chia vì đây là tài sản do ông H sử dụng tiền của Mẹ ông cho để mua nên không đồng ý chia đôi giá trị;

Về tài sản, có được là từ nguồn tiền của ba má ông H cho để mua, việc này đã có giấy tờ cung cấp cho Tòa và bà T đều biết rõ số tiền 1,5 tỷ đồng gia đình ông H cho để mua nhà, đất và xe. Tại các phiên tòa nguyên đơn cũng như lời khai của những người làm chứng đều biết rõ nguồn tiền mua tài sản này. Thời điểm đó, tiền lương của bà T rất thấp, nên không thể đóng góp để mua tài sản lớn như vậy. Chính thời điểm đó ông H đã là người đặt cọc mua đất và lúc đó vì gia đình lấn cấn nên để giữ hạnh phúc ông H mới cho bà T đứng tên 1 thửa, ông đứng 1 thửa. Nguyên đơn cho rằng ông H dùng tiền được cho để mua đất trong khu H nhưng lúc đó Hợp đồng ông H không hề đứng tên và ông H lý giải là lúc đó có ý định mua nhưng sau đó có thay đổi là hoàn toàn hợp lý. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chấp

nhận cho nguyên đơn được 2 phần giá trị từ khối tài sản đất này xem như đó là sự đóng góp của bà T trong thời kỳ hôn nhân. Đối với khoản vay 2 tỷ đồng, ông H cũng lấy tiền bà H1 cho để trả Ngân hàng 1 tỷ nên đề nghị xem xét trừ lại cho bị đơn số tiền đã trả. Về nợ chung: vợ chồng cùng đứng tên vay ngân hàng, nên chịu trách nhiệm chung.

*** Ý kiến của Ngân hàng**: Vẫn giữ yêu cầu độc lập buộc ông H và bà T trả nợ đã vay nợ, đề nghị buộc trả nợ và xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

**** Ý kiến của ông Phan Thanh T3:*** Xác định ông là người chứng kiến và là người cùng đi mua đất với ông H từ nguồn tiền là do cha mẹ cho ông H.

*** Bà Nguyễn Thị T5 và bà Nguyễn Thị Mỹ T6**: xác định là chị em bạn dâu với bà T, có biết việc mẹ chồng cho tiền các con của bà và cũng thống nhất với trình bày như ông T3.

**** Ý kiến bà Trần Thúy P***: Lúc bà H1 còn sống bà có tham gia đại diện theo ủy quyền và nay thủ tục kế thừa nghĩa vụ bà cũng tham dự phiên tòa với tư cách đại diện ủy quyền. Bà xác định, đối với tranh chấp tài sản có giá trị lớn thời điểm nhận chuyển nhượng đất tại đường P thì bà T với mức lương công chức, rõ ràng không đủ khả năng để mua đất hay đóng góp vào như bà T trình bày mà cần xác định tài sản có được là do cha mẹ ông H bán đất sau đó cho các con mỗi người một phần tiền. Lời khai của ông H là đúng thực tế và bà phát biểu là theo tâm nguyện của bà H1 lúc còn sống với nguyện vọng là yêu cầu xét xử công bằng nguồn tiền xuất phát là do bà H1 cho ông H chứ không cho D hay Rễ gì hết.

**** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:***

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn rút lại một phần kháng cáo đối với các nội dung: về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng; tách yêu cầu chia căn nhà và đất tại E khu đô thị H, quận C.

Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, nhận thấy:

1. Nhà và đất tại số A đường N (nay là số B đường V), phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H và bà T thống nhất tặng cho nhà và đất này cho 02 con chung. Đến khi cháu T7 trưởng thành ông H, bà T sẽ tách giấy sang tên cho hai con. Đây là sự tự nguyện của các đương sự nên ghi nhận.

2. Phần đất có diện tích 272,9m^2 thuộc thửa 1655 và phần đất diện tích 274,3m^2 thuộc thửa 397 và 30 căn phòng (trong đó có 29 căn phòng trọ) tại khu vực 2, phường A, quận N. Ông H cho rằng, ông đã dùng số tiền được cha mẹ tặng cho riêng là 1.500.000.000 đồng vào tháng 11/2009 để nhận chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên vào tháng 12 năm 2009, ông để bà T đứng tên 01 thửa, ông Đứng tên một thửa; bà T thừa nhận biết việc tặng cho này nhưng bà cho rằng ông H dùng số tiền này để sử dụng mục đích khác. Theo như bà T trình bày và hồ sơ vụ án thể hiện: thời điểm này cả hai có mức thu nhập không cao, phải nhờ đến sự hỗ trợ bên gia đình bà T mới đủ chi phí nuôi con; trong thời gian này, cả hai đang phải trả nợ vay ngân hàng; bà T cũng không chứng minh được nguồn tiền nhận chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên; những người chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên đều xác định: ông H là người trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng đất, giao tiền; đặt cọc chuyển nhượng 02 phần đất này cũng do ông H thực hiện, bà T không tham gia. Theo sao kê tài khoản của Ngân hàng thương mại cổ phần X - chi nhánh C2 có cơ sở xác định, cha mẹ ông H có tặng cho ông H 1.500.000.000đồng và ông H có rút số tiền này vào thời điểm thoả thuận nhận chuyển nhượng thửa đất 397 và thửa 1655 là có thật, ông H đã dùng số tiền tặng cho riêng để nhận chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên.

Tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định chi tiết về tài sản riêng có được trong thời kỳ hôn nhân, theo đó xét thấy, ông H được cha mẹ tặng cho riêng là 1.500.000.000đồng, ông đã dùng số tiền này nhận chuyển nhượng thửa 1655 và thửa 397. Trong đó, thửa 397 do ông H đứng tên, do thửa đất này được hình thành từ tài sản được tặng cho riêng nên căn cứ điều luật này để nhận định đây là tài sản riêng của ông H, nên ông H được toàn quyền định đoạt.

Thửa đất 1655 do bà T đứng tên, mặc dù tài sản này được tạo lập từ tài sản riêng của ông H, nhưng ông H đã tự nguyện cho bà T đứng tên, nên có cơ sở xác định ông H đã nhập tài sản riêng thành tài sản chung, nên xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Do tài sản có được từ số tiền được tặng cho riêng của ông H, nên cần xem xét công sức đóng góp của mỗi bên khi chia tài sản này.

Theo điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình . Như vậy, cần đánh giá về sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung..... Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

Như đã phân tích nêu trên, ông H có công sức đóng góp nhiều hơn bà T trong việc tạo lập tài sản chung, ông H được chia nhiều hơn. Do đó, thửa đất 1655 cần xem xét chia cho ông H 60% giá trị tài sản, bà T 40% giá trị tài sản. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T10, quyền sử dụng đất thửa 1655 có giá trị 17.738.500.000đồng. Ông H được chia 60%, tương đương 10.643.100.000đồng; bà T được chia 40%, tương đương 7.095.400.000đồng

Về tài sản trên đất: 30 căn phòng (trong đó có 29 căn phòng trọ). Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận tài sản này có được do cả hai đã vay tiền

ngân hàng để xây dựng. Ông H đồng ý nhận hiện vật, trả cho bà T giá trị tài sản là 600.000.000đồng, bà T thống nhất với ý kiến của ông H, nên ghi nhận.

Về nợ chung: khoản vay tín dụng và đang thế chấp Ngân hàng TMCP N1 để bảo đảm khoản vay. Theo ý kiến của đại diện ủy quyền của phía ngân hàng, tính đến ngày 01/3/2023, thì khoản nợ gốc và lãi là 1.122.000.000 đồng. Xét thấy, đây là khoản vay để phục vụ nhu cầu chung của gia đình, nên đây là nợ chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nên ông H và bà T mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ cho Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H cho rằng đã xuất ra 01 tỷ đồng từ tài sản cha mẹ tặng cho riêng để trả khoản nợ cho Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh C2, nên ông yêu cầu cấn trừ số tiền này vào trách nhiệm trả nợ của ông, vì thế số nợ còn lại bà T phải có trách nhiệm trả; xét thấy đây là nội dung ông H chưa đặt ra trong đơn phản tố, cũng như tại cấp sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm chưa xem xét giải quyết. Nay tại phiên tòa phúc thẩm, ông đặt ra vấn đề này là vượt quá phạm vi phản tố ban đầu và vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm, nên cấp phúc thẩm không xem xét. Ông có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Do ông H được nhận phần tài sản nhiều hơn và là người đứng tên thửa đất đang thế chấp ngân hàng, để thuận lợi trong quá trình thi hành án nên giao tài sản này cho ông H nhận, ông H phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng; ông H phải trả giá trị tài sản cho bà T tương ứng với phần trăm được chia như đã nêu trên, sau khi trừ nghĩa vụ đối với ngân hàng thuộc trách nhiệm của bà T.

3. Tài sản là chiếc xe ô tô 4 chỗ, hiệu Toyota-Vios, biển số 65A-111.09 do ông H đứng tên. Mặc dù, tại biên bản hòa giải ngày 16/9/2020, các bên thỏa thuận giá xe tại thời điểm đó là 400.000.000 đồng, nhưng thỏa thuận này chưa có giá trị pháp lý nên đương sự có quyền thay đổi ý kiến. Ông H đã cung cấp chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T11 xác định giá trị xe là 330.000.000 đồng; mặc dù bà T không đồng ý, nhưng bà không yêu cầu thẩm định giá lại, nên cần căn cứ kết quả thẩm định giá để chia tài sản. Như vậy, mỗi người được chia giá trị là 165.000.000 đồng. Giao ông H nhận hiện vật nên ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị xe là 165.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá trị 400.000.000 đồng để chia là không có căn cứ.

4. Đối với 2 xe mô tô: các đương sự thống nhất với bản án sơ thẩm, nên không xem xét lại.

5. Đối với căn nhà thô tại địa chỉ E, H, quận C. Ông H, bà T mua tài sản này của Công ty cổ phần Đ1, theo hình thức trả góp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm tách ra thành vụ án khác, do tài sản này chưa chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng cho bà T, ông H, nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 312 BLTTDS năm 2015:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bị đơn đối với các nội dung: về quan hệ hôn nhân, yêu cầu chia căn nhà và đất tại E khu đô thị H, quận C.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng

cáo của bị đơn;

- Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Ghi nhận sự tự nguyện của ông H và bà Trân t cho nhà và đất tại số A đường N (nay là số B đường V), phường A, quận N cho 02 con chung tên Phan Tấn P1 (nam), sinh ngày 19/8/2007) và Phan Trần Phúc T7 (nam), sinh ngày 16/3/2012. Đến khi cháu T7 trưởng thành ông H, bà T sẽ tách giấy sang tên cho hai con.

+ Ghi nhận sự tự thoải thuận của ông H và bà T; theo đó, ông H trả giá trị 600.000.000 đồng cho bà T đối với phần tài sản là 30 căn phòng (trong đó có 29 căn phòng trọ) trên hai thửa đất 397 và thửa 1655.

+ Xác định thửa 397 diện tích 274,3m^2 là tài sản riêng của ông H;

+ Xác định thửa 1655 là tài sản chung, ông H được chia 60%, bà T được chia 40%.

+ Xe ô tô 4 chỗ, hiệu Toyota-Vios, biển số 65A-111.09 là tài sản chung, chia đôi, giao ông H nhận hiện vật và phải hoàn trả giá trị cho bà T 165.000.000 đồng

+ Giao hai thửa đất 397 và thửa 1655 cho ông H nhận, ông H phải trả khoản nợ của ngân hàng và ông H phải hoàn giá trị đất cho bà T tương ứng với phần trăm được chia, sau khi trừ phần nghĩa vụ trả nợ của bà T đối với ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các bên phát biểu tranh luận, đề xuất hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, luật sư; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về quan hệ pháp luật:*** Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, quyền nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; Bà H1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông H trả lại tiền đã vay; Ngân hàng có yêu cầu ông H và bà T trả nợ theo hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản hợp đồng thế chấp. Việc xác định các quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của cấp sơ thẩm như án sơ thẩm nêu là còn chưa thể hiện đầy đủ các điều luật và quan hệ tranh chấp được giải quyết trong vụ kiện. Cần thiết phải xác định các quan hệ tranh chấp trong quan hệ pháp luật theo khoản 3 Điều 26; khoản 1, khoản 2 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, và tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng tín dụng*" mới đầy đủ và phù hợp. Cấp sơ thẩm chỉ ghi nhận tranh chấp về quan hệ hôn nhân là còn thiếu sót, lỗi này cần nêu ra để điều chỉnh và rút kinh nghiệm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đ1 xin vắng mặt tại phiên tòa thuộc trường hợp vắng mặt đã có văn bản đề nghị xét xử vắng

mặt nên Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử là phù hợp.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà H1 đã chết vào tháng 12/ 2022. Tại giai đoạn sơ thẩm Bà H1 đã rút lại yêu cầu độc lập, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án sơ thẩm đã Đình chỉ yêu cầu này. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã thận trọng yêu cầu các đương sự thực hiện việc xác định hàng thừa kế thứ nhất theo đó làm thủ tục để đưa vào tham gia với tư cách các con bà H1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, do các bên không kháng cáo phần này nên chỉ làm thủ tục theo quy định chung và không đặt ra xem xét vấn đề này.

*S*au khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có kháng cáo*:* Đơn kháng cáo của các đương sự đã được nộp tạm ứng trong hạn luật định nên được xem xét về mặt hình thức.

[3] Về nội dung: Để xét kháng cáo cần thiết đánh giá với tổng thể các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự và các chứng cứ có liên quan khác. Các phần kháng cáo có liên quan với những tài sản mà đương sự tranh chấp nên bản án phân tích đồng thời các căn cứ và cơ sở để đánh giá từng vấn đề.

Thấy rằng:

[4] Đối với vấn đề hôn nhân, con chung, cấp dưỡng và phần tài sản gồm nhà đất E đường số C Khu đô thị M, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ: Ông H, bà T mua tài sản này của Công ty Đ1 dưới dạng trả góp là tài sản chung được hình thành trong tương lai. Phía ông H, bà T chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Công ty Đ1, nên Công ty Đ1 cũng chưa làm thủ tục chuyển giao quyền sở hữu tài sản này cho ông H, bà T. Do đó, án sơ thẩm tách ra chưa giải quyết thành vụ khác khi các bên có yêu cầu. Do các bên không kháng cáo, thống nhất việc án sơ thẩm giải quyết nên các vấn đề này cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét lại. Đối với yêu cầu độc lập của bà H1 và yêu cầu phản tố của ông H đã được rút tại phiên toà sơ thẩm và cấp sơ thẩm Đình chỉ. Hai bên luật sư và Viện kiểm sát đề nghị không xét lại vì đã có hiệu lực pháp luật bản án cũng không đặt ra xem xét lại.

[5] Các bên yêu cầu xem xét về tài sản chung: Do đó cần thiết lần lượt phần nhận định sẽ phân tích các khối tài sản mà các bên tranh chấp để đánh giá từng vấn đề liên quan đến nội dung kháng cáo.

[6] Phần tài sản thứ nhất: Nhà, đất tại số A N (nay là B V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ).

Tại phiên tòa hôm nay, ông H, bà T đồng ý tặng cho toàn bộ phần nhà đất này cho 2 con, bà T là người quản lý thay cho các con, khi nào các con trưởng

thành, các con sẽ được làm thủ tục để đứng tên sở hữu đối với phần nhà đất này. Ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự để sửa lại phần tuyên này, không buộc hai bên giao nhận hay thối giá trị cho nhau. Cần ghi nhận và tuyên rõ khi các con đủ tuổi trưởng thành, cụ thể do cháu P1 còn 2 năm nữa là đủ 18 tuổi nên ghi rõ là khi đứa con nhỏ là cháu T7 đủ 18 tuổi thì hai con được quyền đăng ký sang tên theo quy định chung bà T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con nên tiếp tục ở chung và bảo quản tài sản này cùng các con, sau này hai con trưởng thành thì giao lại cho các con, ông H để giữ bản chính giấy tờ nên và ông H có trách nhiệm làm thủ tục sang tên cho hai con. Đây là sự tự nguyện nên ghi nhận.

[7] Phần tài sản thứ hai gồm: 2 Phần đất, theo đó gồm diện tích 272.90m^2 tại thửa 1655 và phần đất diện tích 274.30m^2 tại thửa 397 và 30 căn nhà cùng tọa lạc tại Khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Thấy rằng: Đối với cả hai phía có những quan điểm trình bày không giống nhau, Tòa án đã dành thời gian đề cho 2 bên thực hiện nghĩa vụ chứng minh.

[7.1] Ông H xác định: Vào thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng 2 phần đất trên, cha mẹ ông là Phan Thanh L2 và Trần Thanh H1 có chuyển nhượng phần đất tại số B M với giá 8,8 tỷ đồng, sau đó cha mẹ ông cho 4 người con trong đó ông được cho là 1,5 tỷ đồng và từ nguồn tiền này ông H đã mua 550m^2 đất tại 2 thửa đất trên với giá 1,1 tỷ đồng và căn nhà thô của Công ty Đ1 với giá khoảng 400 triệu đồng. Thời điểm đó, ông H làm việc với mức lương thấp và bà T cũng tương ứng mỗi tháng lương khoản 4 triệu đồng và xác định nguồn gốc tài sản này được cha mẹ ông cho riêng. Việc ông cho bà T đứng tên 1 phần đất diện tích 272.90m^2 đất tại thửa 1655 là do bà T gây áp lực đòi ly hôn nên ông mới đồng ý để làm thủ tục chứ thời điểm đó từ việc đặt cọc trả tiền và ngay cả chủ đất cũng như người làm chứng đều xác định ông H là người đứng ra thanh toán. Bà T không chứng minh được tài sản chung này là do hai vợ chồng cũng đóng góp để có được.

[7.2] Bà T thì cho rằng: Thời điểm đó vợ chồng lương thấp, tiền lương bà dùng để trang trải cho sinh hoạt chi tiêu trong gia đình, việc cha mẹ chồng cho tiền 1,5 tỷ đồng là có trên thực tế, tuy nhiên, ông H đã sử dụng nguồn tiền này để mua đất bên khu H. Bà cung cấp hồ sơ bà lưu lại cho thấy ông H đã dùng số tiền này mua hai thửa đất của công ty H3 với số tiền là 1tỷ 2 đồng và để cho em ruột là Phan Thị Hồng L đứng tên. Chứng minh cho việc thanh toán này bà T cung cấp tài liệu ông H đã nộp tiền đặt cọc 52.800.000đồng và đã rút 800 triệu đồng tại Ngân hàng E. Bà xác định công sức đóng góp của bà là toàn bộ công việc nội trợ của bà đối với gia đình trong suốt thời kỳ hôn nhân từ năm 2006 đến nay không thể quy ra thành tiền được; ông H không phải chăm lo việc nhà và con cái. Bà đã đóng góp bằng tiền lương và các khoản khác hàng tháng từ 5 triệu đến 10 triệu đồng. Ngoài

ra, các chi phí sinh hoạt gia đình bên cha mẹ chị gái bà hầu như cho thường xuyên, ông H không phải lo sinh hoạt gia đình. Tiền tiết kiệm và vàng cưới cũng đưa ông H nhập hàng. Phần nhà trọ bà ghi điện nước và thu tiền hàng tháng gom để ông H đóng lãi ngân hàng và nhập hàng. Tóm lại, bà cho rằng hai vợ chồng cùng vay nợ tại nhiều ngân hàng theo nhiều thời điểm khác nhau cộng với tiền lương, thu nhập hai vợ chồng để mua hai phần đất tại phường A. Khi mua đất bà có trực tiếp cùng ông H xem đất, thỏa thuận giá và ký hợp đồng chuyển nhượng. Tiền mua đất là của hai vợ chồng do ông H đại diện đi thanh toán. Sau khi có giấy chứng nhận vợ chồng cùng đi thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng N1. Sau đó, ông H đi tất toán các hợp đồng của các ngân hàng vay mượn của cha chồng nhằm mục đích quy về nợ 1 ngân hàng và vợ chồng cùng quản lý sử dụng hai thửa đất này để cho thuê nhà trọ gom tiền trọ trả vốn lãi ngân hàng. Tóm lại, đất là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân do công sức đóng góp của hai vợ chồng nên bà không đồng ý với trình bày của ông H.

[8] Qua đối chiếu lời khai và các chứng cứ hai bên cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[8.1] Cả 2 phần đất thửa được chuyển nhượng của ông G1, ông H2. Phía ông H chứng minh được ngay tại thời điểm chuyển nhượng này có nguồn gốc từ phần tiền mẹ ông cho. Minh chứng của ông H là 3 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền của cha mẹ ông, các anh chị em ông vào ngày 25/11/2009; khi được cho tiền Mẹ ông H lúc sinh thời có nhiều lời khai theo đó bà khai là cho mượn khi yêu cầu độc lập đòi tiền, lúc ghi nhận trong Văn bản họp gia đình thể hiện bà có cho các con mỗi người một phần tiền nhất định theo đó ông H và ông T3 mỗi người 1,5 tỷ đồng; Ông T3 cũng minh chứng lời khai của mình là vào thời điểm tháng 12/2009 ông mua nhà đất ở Khu dân cư I B; ông H cũng mua đất tháng 12/2009. Lời khai này có kèm theo các chứng cứ là các Hợp đồng chuyển nhượng, cho thấy các giao dịch là có thật và phù hợp với diễn biến mà các bên trình bày.

[8.2] Thấy rằng, các bên có lý giải khác nhau về nguồn gốc tiền mua đất nhưng lời khai của phía ông H có sức thuyết phục hơn, khoản tiền mua đất của không chỉ ông mà các anh chị em khác của ông đồng thời với giai đoạn cha mẹ ông có nguồn thu từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản cho ông C1 và bà T8.

[8.3] Bà T thừa nhận biết việc tặng cho này nhưng bà cho rằng ông H dùng số tiền này để sử dụng mục đích khác. Theo như bà T trình bày và hồ sơ vụ án thể hiện: thời điểm này cả hai có mức thu nhập không cao, phải nhờ đến sự hỗ trợ bên gia đình bà T mới đủ chi phí nuôi con; trong thời gian này, cả hai đang phải trả nợ

vay ngân hàng; bà T cũng không chứng minh được nguồn tiền nhận chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên; những người chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên đều xác định: ông H là người trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng đất, giao tiền; việc đặt cọc chuyển nhượng 02 phần đất này cũng do ông H thực hiện, bà T không tham gia. Theo sao kê tài khoản của Ngân hàng thương mại cổ phần X - chi nhánh C2 có cơ sở xác định, cha mẹ ông H có tặng cho ông H 1.500.000.000 đồng và ông H có rút số tiền này vào thời điểm thoả thuận nhận chuyển nhượng thửa đất 397 và thửa 1655 là có thật, ông H đã dùng số tiền tặng cho riêng để nhận chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên. Quan điểm này của đại diện Viện kiểm sát tham gia tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng*". Do đó, ông H được cha mẹ tặng cho riêng 1,5 tỷ đồng, ông đã dùng số tiền này nhận chuyển nhượng thửa 1655 và thửa 397. Trong đó, thửa 397 do ông H đứng tên, do thửa đất này được hình thành từ tài sản được tặng cho riêng nên căn cứ Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là tài sản riêng của ông H, nên ông H được toàn quyền định đoạt.

[8.4] Đối với thửa đất còn lại bà T đứng tên, thấy rằng tuy bà T không chứng minh được cụ thể nguồn tiền để mua thửa đất này, phần chứng minh của bà T chỉ xoay quanh việc bà T xác định ông H mua thửa đất ở Khu dân cư H nhưng theo các tài liệu chứng cứ thể hiện mặc dù ông H là người có rút tiền tại Ngân hàng E và trả tiền cọc nhưng tên người nhận chuyển nhượng là bà L; hơn nữa dù có kèm theo tờ tặng cho đất nhưng chỉ mới dừng lại ở chữ ký của ông H, không có chữ ký của bà L và Hợp đồng cũng không được công chứng chứng thực. Phía bà T không chứng minh được vợ chồng bà đã có nguồn tiền từ dành dụm hay vay nợ Ngân hàng để mua đất. Vì vậy, các chứng cứ ông H đưa ra có sức thuyết phục hơn.

[8.5] Tuy vậy, ông H không đứng tên mà người ký trên Hợp đồng chuyển nhượng là bà T và khi được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cũng cấp cho bà T. Do đó, đây là một trong những căn cứ để xác định việc ông H đã cho bà T nhập vào khối tài sản chung là phần đất này. Tuy rằng nguồn tiền là ông H được cha mẹ cho riêng vì không có giấy tờ nào thể hiện cho chung nhưng trong quá trình chuyển nhượng xây dựng, ông H tự nguyện cho bà T đứng tên, bà T cũng có phần đóng góp để phần đất này cho đến nay đã tăng lên giá trị rất nhiều lần so với thời điểm nhận chuyển nhượng. Vì vậy,có căn cứ để xác định phần đất tại thửa 1655 vẫn được xem là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì không có căn cứ xác định tài sản riêng mỗi người nên tài sản trên được coi là tài sản chung. Tuy nhiên,

như đại diện Viện kiểm sát phân tích, tài sản có được từ số tiền được tặng cho riêng của ông H, nên cần xem xét công sức đóng góp của mỗi bên khi chia tài sản này.

Theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi, nhưng có tính đến các yếu tố "*Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung"* (điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình). Điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình (Thông tư liên tịch 01/2016) quy định: *"Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung"* là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

[8.6] Như đã phân tích nêu trên, ông H có công sức đóng góp nhiều hơn bà T trong việc tạo lập tài sản chung. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016, ông H được chia nhiều hơn. Do đó, thửa đất 1655 cần xem xét chia cho ông H 60% giá trị tài sản, bà T 40% giá trị tài sản như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T10, quyền sử dụng đất thửa 1655 có giá trị 17.738.500.000đồng. Ông H được chia 60%, tương đương 10.643.100.000đồng; bà T được chia 40%, tương đương 7.095.400.000đồng

[8.7] Về tài sản trên đất: 30 căn phòng (trong đó có 29 căn phòng trọ). Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận tài sản này có được do cả hai đã vay tiền ngân hàng để xây dựng. Cả nguyên và bị đơn xác định tài sản trên hai thửa đất là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chia đôi trị giá và tại phiên tòa ông H đồng ý nhận hiện vật, trả cho bà T giá trị tài sản là 600.000.000đồng, bà T thống nhất với ý kiến của ông H, nên ghi nhận.

[9] Phần tài sản thứ ba là động sản:

[9.1] Ông H, bà T đã tự thỏa thuận xong đối với xe mô tô Dream biển số 65X4-0569 (ông H nhận) và xe mô tô Honda Lead biển số 65X3-3838 (bà T nhận), nên ghi nhận; không đặt ra xem xét lại.

[9.2] Đối với xe ô tô Vios biển số 65A-111.09 do ông H đứng tên. Ông H kháng cáo không đồng ý chia xe và trị giá. Thấy rằng. tại biên bản hòa giải ngày 16/9/2020, các bên thỏa thuận giá xe tại thời diểm đó là 400.000.000đồng, nhưng thỏa thuận này chưa có giá trị pháp lý nên đương sự có quyền thay đổi ý kiến. Ông H đã cung cấp chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T11 xác định giá trị xe là 330.000.000đồng; mặc dù bà T không đồng ý, nhưng bà không yêu cầu thẩm định giá lại, nên cần căn cứ kết quả thẩm định giá để chia tài sản. Như vậy, mỗi người được chia giá trị là 165.000.000đồng. Giao ông H nhận hiện vật nên ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị xe là 165.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá trị 400.000.000đồng để chia là không có căn cứ, cần sửa lại phần tuyên này và

buộc ông H thối lại giá trị cho bà T như đã phân tích nêu trên chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông H và không chấp nhận việc ông H xác định đây là tài sản riêng.

[10]. Về nợ chung: Đối với số nợ của V2: Cần giữ y như án sơ thẩm về phần số tiền ngân hàng yêu cầu gốc và lãi như án sơ thẩm đã tuyên.

Theo ý kiến của đại diện ủy quyền của phía ngân hàng, tính đến ngày 01/3/2023, thì khoản nợ gốc và lãi là 1.122.000.000 đồng. Tuy nhiên, bản án tiếp tục tuyên phần nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm vì các bên không kháng cáo phần này và số tiền lãi phát sinh Ngân hàng sẽ có yêu cầu cụ thể trong giai đoạn thi hành án khi bản án có hiệu lực.

Xét thấy, đây là khoản vay để phục vụ nhu cầu chung của gia đình, nên đây là nợ chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nên ông H và bà T mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ cho Ngân hàng. Do ông H được nhận phần tài sản và là người đứng tên thửa đất đang thế chấp ngân hàng, để thuận lợi trong quá trình thi hành án nên giao tài sản này cho ông H nhận, ông H phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng; ông H phải trả giá trị tài sản cho bà T tương ứng với phần trăm được chia như đã nêu trên, sau khi trừ nghĩa vụ đối với ngân hàng thuộc trách nhiệm của bà T.

Nếu ông H không trả nợ thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 274,30 m^2, thửa 397, tờ bản đồ số 21 (tọa lạc Khu vực II, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ - theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010, do ông Phan Thanh H đứng tên để trừ nợ.

Việc án sơ thẩm tuyên sau khi phát mãi tài sản để thu hồi nợ cho ngân hàng, giá trị tài sản thế chấp của thửa đất 397, tờ bản đồ số 21 còn lại cụ thể bao nhiêu sẽ chia đôi trong trường hợp này là không còn hợp lý. Mà khấu trừ luôn phàn trách nhiệm trả nợ trong phần tiền ông H phải giao cho bà T luôn sẽ đảm bảo thuận lợi hơn. Khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng và trả phần hoàn tiền cho bà T xong, ông H sẽ liên hệ cơ quan chức năng để được đăng ký chỉnh lý sang tên trong quyền sử dụng đất mà hiện nay bà T đang đứng tên

[11]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H cho rằng đã xuất ra 01 tỷ đồng từ tài sản cha mẹ tặng cho riêng để trả khoản nợ cho Ngân hàng N1, nên ông yêu cầu cấn trừ số tiền này vào trách nhiệm trả nợ của ông, vì thế số nợ còn lại bà T phải có trách nhiệm trả; xét thấy đây là nội dung ông H đưa đặt ra xem xét trong đơn phản tố, cũng như tại cấp sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm chưa xem xét giải quyết. Nay tại phiên tòa phúc thẩm, ông đặt ra vấn đề này là vượt quá phạm vi phản tố ban đầu và vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm, nên cấp phúc thẩm không xem xét. Ông có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[12]. Về phí HNST, án phí chia tài sản và nợ: Căn cứ Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án. Số tiền các bên được nhận có thay đổi nên căn cứ tính lại và sửa phần án phí sơ thẩm, cụ thể như sau:

[12.1]. Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng; tài sản được nhận sau khi khấu trừ tiền nợ ngân hàng (7.095.400.000 đồng + 600.000.000đồng + 165.000.000.000 đồng = 7.860.400.000đồng - 526.186.920 đồng); số tài sản được hưởng tạm tính để tính án phí trên nợ số tài sản được hưởng là 7.334.214.000 đ và chịu án phí trên số nợ phải trả Ngân hàng là 25.047.477đồng (tính tròn 25.047.000đồng) (1.052.673.840 đồng/2 = 526.186.920 đồng). Tổng số tiền án phí bà T phải nộp là 140.681.000 đồng (300.000 đồng + 115.334.000 đồng + 25.047.000 đồng). Bà T đã nộp 22.355.000đồng (theo Biên lai thu số 001662 ngày 09/8/2018), sẽ được trừ vào tiền án phí. Số còn lại phải nộp thêm 118.326.000đồng.

[12.2]. Ông H phải chịu án phí trên tài sản được nhận sau khi khấu trừ tiền nợ ngân hàng (10.643.100.000đồng + 593.808.000đồng +165.000.000đồng = 11.401.908.000đồng - 526.186.920 đồng); số tài sản được hưởng tạm tính để tính án phí trên nợ số tài sản được hưởng là 10.875.572.100đồng và chịu án phí trên số nợ phải trả Ngân hàng là 25.047.477đồng(tính tròn 25.047.000đồng) (1.052.673.840 đồng/2 = 526.186.920 đồng). Tổng số tiền án phí ông H phải nộp là 143.922.000đồng (làm tròn) (118.875.572 + 25.047.000đồng.) Ông H đã nộp 49.610.000đồng (theo Biên lai thu số 001891 ngày 17/10/2019), sẽ được trừ vào tiền án phí. Số còn lại phải nộp thêm 94.312.000đồng.

[12.3]. Ngân hàng được nhận lại 18.177.555đồng (theo Biên lai thu số 001920 ngày 28/10/2019)

[13]. Về chi phí giám định, thẩm định, định giá: Căn cứ Điều 158, 161, 162, 163, 164, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 015.

Đối với yêu cầu giám định xác định thời gian lập 02 giấy tờ Xác nhận cho tài sản" ngày 25/11/2009 và "Biên bản tặng cho tài sản" ngày 15/01/2017 được lập vào năm 2009, năm 2017: Án sơ thẩm xác định không giám định được nên cũng không làm cơ sở để đánh giá đối với các quan hệ tranh chấp, vì vậy ông H là người đưa ra yêu cầu nên chi phí này ông H chịu là có căn cứ. Chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 3.000.000đồng (đã thực hiện xong).

Chi phí định giá thẩm định: Bà T đã nộp 46.000.000đồng (Phiếu thu ngày 26/5/2020 (BL 241). Số tiền này mỗi bên chịu ½, ông H có trách nhiệm nộp số tiền 23.000.000đồng để hoàn trả bà T. Bà T được nhận lại 10.000.000đồng được nhận tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều (theo Biên nhận ngày 01/11/2018).

Ông H nộp 6.000.000đồng chi phí đo đạc (đã chi 4.000.000đồng, còn lại 2.000.000đồng được nhận lại tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều);

Chi phí đo đạc định giá tại cấp phúc thẩm là 5.000.000đồng bà T yêu cầu nhưng không được chấp nhận chia hiện vật nên bà T phải chịu và bà T đã dự nộp xong

[14]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã nêu phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử. Quan điểm của luật sư nguyên đơn chưa có cơ sở thuyết phục; quan điểm của luật sư bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần như nhận định nêu trên. Tóm lại, cụ thể các nội dung tuyên án được xác định như

sau:

[14.1] Giữ y 1 phần bản án sơ thẩm về các phần sau: về hôn nhân, con chung, cấp dưỡng; phần trả nợ chung của Ngân hàng N1; Tách phần nhà đất tại số S, Đường số C, Khu đô thị M, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, khi phát sinh tranh chấp các bên có yêu cầu khởi kiện thì Tòa án giải quyết thành vụ án khác. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông H, đối với 01 cây vàng nữ trang; 01 nhẫn hột xoàn vàng trắng + 0.5 chỉ vàng tặng phẩm và 06 chỉ vàng miếng; Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trần Thanh H1. Ghi nhận việc ông H nhận xe mô tô Dream biển số 65X4-0569, bà T nhận xe mô tô Honda Lead biển số 65X3-3838;

[14.2] Sửa 1 phần bản án sơ thẩm về các phần như sau:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc tặng cho con phần nhà đất tại số A N (nay là B V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Sửa án về phần tài sản chung và tài sản, cụ thể như sau:

Sửa về tính giá trị đối với chiếc Xe ô tô 4 chỗ, hiệu Toyota-Vios, biển số 65A-111.09 là tài sản chung, chia đôi, giao ông H nhận hiện vật và phải hoàn trả giá trị cho bà T 165.000.000đồn

Phần đất 274.30m^2, thửa 397, tờ bản đồ số 21 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010, do ông Phan Thanh H đứng tên) là tài sản riêng của ông Phan Thanh H trong thời kỳ hôn nhân.

Phần đất 272.90m^2, thửa 1655 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: BB619477 ngày 07/6/2010, do bà Trần Huỳnh T đứng tên); và ba mươi (30) căn nhà (T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ) là tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, ông H được chia 60%, bà T được chia 40%.

Ghi nhận sự tự thoả thuận của ông H và bà T; theo đó, ông H trả giá trị 600.000.000đồng cho bà T đối với phần tài sản là 30 căn phòng (trong đó có 29 căn phòng trọ) trên hai thửa đất 397 và thửa 1655.

Giao hai thửa đất 397 và thửa 1655 cho ông H nhận, ông H phải trả khoản nợ của ngân hàng và ông H phải hoàn giá trị đất cho bà T tương ứng với phần trăm được chia, sau khi trừ phần nghĩa vụ trả nợ của bà T đối với ngân hàng.

Các phần khác của bản án các đương sự không kháng cáo, kháng nghị nên giữ như án sơ thẩm đã tuyên.

[15] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo bị đơn chấp nhận một phần, nguyên đơn không được chấp nhận nhưng có ghi nhận sửa án về phần thỏa thuận nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điều 27; Điều 43, Điều 33, điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2015;

- Điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình

- Nghị quyết 326/2017/UBTVQH2014 ngày 01/01/2017 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

<u>Tuyên án:</u> Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

I. Giữ y bản án sơ thẩm các phần cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa bà Trần Huỳnh T với ông Phan Thanh H.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Tấn P1 (N), sinh ngày 19/8/2007 và Phan Trần Phúc T7 (N), sinh ngày 16/3/2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 tuổi. Ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa 1.500.000 đồng/tháng, ông H có quyền thăm nom, chăm sóc con không ai được quyền cản trở.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông H, đối với 01 cây vàng nữ trang; 01 nhẫn hột xoàn vàng trắng + 0.5 chỉ vàng tặng phẩm và 06 chỉ vàng miếng;

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trần Thanh H1.

5. Tách phần nhà đất tại số E, Đường số C, Khu đô thị M, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, khi phát sinh tranh chấp các bên có yêu cầu khởi kiện thì Tòa án giải quyết thành vụ án khác.

6. Ghi nhận việc ông H nhận xe mô tô Dream biển số 65X4-0569, bà T nhận xe mô tô Honda Lead biển số 65X3-3838;

II. Sửa một phần bản án sơ thẩm các phần cụ thể như sau:

1. Chiếc Xe ô tô 4 chỗ, hiệu Toyota-Vios, biển số 65A-111.09 là tài sản chung, chia đôi, giao ông H nhận hiện vật và phải hoàn trả giá trị cho bà T 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyên của ông Phan Thanh H và bà Trần Huỳnh Trân T9 cho toàn bộ phần Nhà, đất tại số A N (nay là B V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ cho 2 con là Phan Tấn P1 và Phan Trần Phúc T7, khi các con tròn đủ 18 tuổi được quyền liên hệ với quan chức năng để được kê khai đăng ký chỉnh lý sang tên theo qui định chung.

Tạm giao tài sản này cho bà T quản lý sử dụng, hiện nay giấy tờ bản chính nhà đất này ông H đang giữ nên khi đủ điều kiện khi các con đủ 18 tuổi, ông H có trách

nhiệm hỗ trợ và liên hệ với cơ quan chức năng để được kê khai đăng ký chỉnh lý sang tên theo quy định chung.

3. Phần đất 274.30 m^2, thửa 397, tờ bản đồ số 21 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010, do ông Phan Thanh H đứng tên) là tài sản riêng của ông Phan Thanh H trong thời ký hôn nhân.

5. Phần đất 272.90m^2, thửa 1655 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: BB619477 ngày 07/6/2010, do bà Trần Huỳnh T đứng tên); và ba mươi (30) căn nhà (T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ) là tài sản chung của vợ chồng.

Ông Phan Thanh H được chia 60%, tương đương 10.643.100.000đồng (Mười tỷ, sáu trăm ba mươi bốn triệu, một trăm nghìn đồng) , bà Trần Huỳnh T được chia 40%, tương đương 7.095.400.000đồng (Bảy tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng).

5. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của ông H và bà T: Ông H trả giá trị 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) cho bà T đối với phần tài sản là 30 căn phòng (trong đó có 29 căn phòng trọ) trên hai thửa đất 397 và thửa 1655.

6. Giao hai thửa đất 397 và thửa 1655 như đã nêu trên cho ông H nhận, ông H phải trả khoản nợ của ngân hàng và ông H phải hoàn giá trị đất cho bà T tương ứng với phần trăm được chia, sau khi trừ phần nghĩa vụ trả nợ của bà T đối với ngân hàng.

7. Nếu ông H, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 274,30m^2, thửa 397, tờ bản đồ số 21 (tọa lạc Khu vực II, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ - theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010, do ông Phan Thanh H đứng tên) để thi hành án.

8. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của V2:

Buộc bà T, ông H thanh toán nợ cho V2 số tiền tạm tính đến ngày 22/6/2022 là 1.052.673.840đồng (Gốc 724.750.000đồng, lãi trong hạn 304.858.713đồng, lãi phạt 23.065.127đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký tính từ ngày 23/6/2021 cho đến khi tất nợ.

Giao hai thửa đất 397 và thửa 1655 cho ông H nhận nên ông H phải trả khoản nợ của ngân hàng và ông H phải hoàn giá trị đất cho bà T tương ứng với phần trăm được chia, sau khi trừ phần nghĩa vụ trả nợ của bà T đối với ngân hàng.

Nếu ông H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 274,30 m^2, thửa 397, tờ bản đồ số 21 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số BC647601, số vào sổ cấp GCN: CH02148 do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 17/9/2010, do ông Phan Thanh H đứng tên và phần đất đất tại thửa 1655 theo Giấy

chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: BB619477 ngày 07/6/2010, do bà Trần Huỳnh T đứng tên và ba mươi (30) căn nhà cùng tọa lạc Khu vực II, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ để thi hành án.

Sau khi giao tiền cho bà T, có khấu trừ phần trả nợ Ngân hàng đến thời điểm thanh toán xong số nợ cho V2, ông H mới được quyền làm thủ tục đứng tên quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa 1655 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: BB619477 ngày 07/6/2010, do bà Trần Huỳnh T đứng tên); và ba mươi (30) căn nhà tọa lạc Khu vực II, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

III. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Tổng số tiền án phí bà T phải nộp là 140.681.000đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà T đã nộp 22.355.000đồng (theo Biên lai thu số 001662 ngày 09/8/2018), sẽ được trừ vào tiền án phí. Số còn lại phải nộp thêm 118.326.000đồng (Một trăm mười tám triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Tổng số tiền án phí ông H phải nộp là 143.922.000đồng. Ông H đã nộp 49.610.000đồng (theo Biên lai thu số 001891 ngày 17/10/2019), sẽ được trừ vào tiền án phí. Số còn lại phải nộp thêm 94.312.000đồng (Chín mươi bốn triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng).

Ngân hàng được nhận lại tiền tam ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 001920 ngày 28/10/2019, số tiền 18.177.555đồng (Mười tám triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi lăm đồng).

IV. Về chi phí giám định và thẩm định, định giá:

Bà T đã nộp 46.000.000đồng (Phiếu thu ngày 26/5/2020). Số tiền này mỗi bên chịu ½, ông H có trách nhiệm nộp số tiền 23.000.000đồng (Hai mươi ba triệu đồng) để hoàn trả bà T. Bà T được nhận lại 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) được nhận tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Ông H phải chịu là 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng), còn lại 2.000.000 đồng, ông H được nhận lại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều.

Ông H tự đi giám định tài sản, nên tự chịu chi phí này và chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) (đã thực hiện xong)

Chi phí định giá ở cấp phúc thẩm: bà trân phải chịu là 5.000 000 đồng (Năm triệu đồng) và đã dự nộp xong.

V. Về án phí phúc thẩm: không ai phải chịu án phí phúc thẩm

Ông Phan Thanh H được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000736 nộp ngày 01/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Bà Trần Huỳnh T được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000770 đã nộp ngày 07/07/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 02/3/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Qninh Kiều;
- VKSND TP.Cần Thơ;
- Chi cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Các đương sự
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Minh Trang